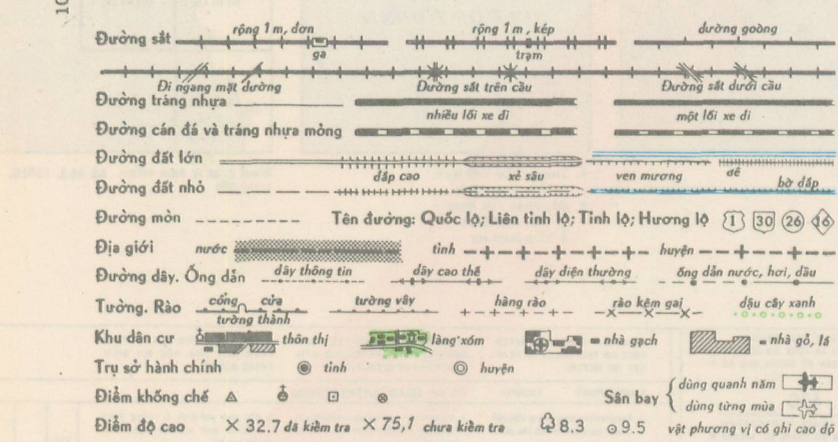
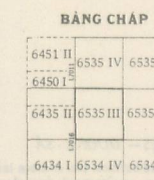
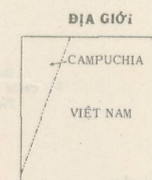
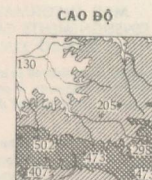
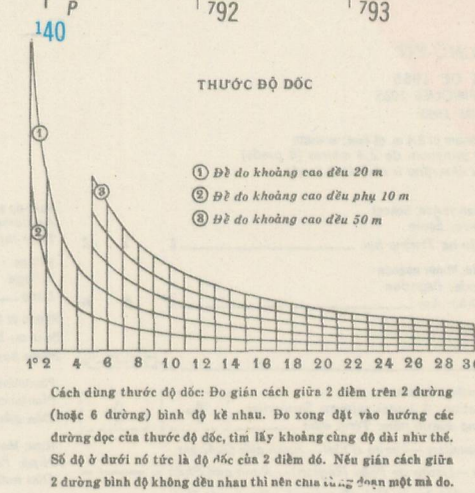




Bệnh viện, Trường học	Ⓜ	Ⓜ
Đình chùa lớn, Đình chùa nhỏ	Ⓜ	Ⓜ
Nhà thờ lớn, Nhà thờ nhỏ	Ⓜ	Ⓜ
Nhà máy	Ⓜ	Ⓜ
Bưu cục, Điện tín, Điện thoại	Ⓜ	Ⓜ
Sân cỏ, Kho xăng; Cây xăng	Ⓜ	Ⓜ
Đài cao, Tháp cao	Ⓜ	Ⓜ
Trạm vũ tuyến, Trạm khí tượng	Ⓜ	Ⓜ
Lò gạch, lò, Hầm mỏ	Ⓜ	Ⓜ
Bảng chỉ đường, Bảng tin	Ⓜ	Ⓜ
Mộ, Mộ xây	Ⓜ	Ⓜ
Lò cốt; Chum; Nồi, Tàn tích	Ⓜ	Ⓜ
Trại nuôi ong, Hàng động	Ⓜ	Ⓜ
Cốt tin hiếp, Mốc địa giới	Ⓜ	Ⓜ

Cầu sắt _____
 Cầu xây _____
 Cầu gỗ _____
 Cầu nhỏ _____
 Bến phà _____
 Bến lỵ _____
 Thác lớn, Thác nhỏ _____
 Ghềnh _____
 Đập xây, Đập đất _____
 Giếng nước _____
 Kênh, Mương _____
 Hồ ao { quầng nước
 từng mảnh
 Nguồn, Bể nước, Giếng _____
 Nước đọng _____

Vòng đỏ sâu. Đỏ sâu tính ra mét.
Đà biển hay bỏ xây. Ruộng muối.
Đất Ngầm; Lũng; Nồi. Đốc da.
Xác tàu; Chìm; Nồi. Đèn biển.
Giới hạn người biển. Cùm đả tăng.
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng đỏ ca.
Phao. Cát ướt. Cát khô.
Cây bần. Đất mềm. Núi đá vôi.
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa m.
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn.
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm.
Thông. Tre. Đay.
Đổn điền: Cao cây; Trà. Cây ăn tr.
Dừa; Gỏi. Hàng cây. Cùm cây.



CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU - QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Tái bản lần thứ hai tại Đà Lạt tháng 11 năm 1978, theo bản đồ tin tức tỷ lệ 1:50.000 năm 1966.
Địa giới hành chính theo tin tức năm 1976 và năm 1977.

YÔK MBRÉ 6535 III 1:50.000